

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE**

Số: *117* /QĐ-UBND

Mẫu số 03/QĐ-CKNS
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Bến Tre, ngày *07* tháng *01* năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách Nhà nước thành phố Bến Tre năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Tre về dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách Nhà nước thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- Các phòng, ban thuộc UBNDTP;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- UB MTTQ Việt Nam thành phố;
- UBND các xã phường;
- Lưu: VT, TCKH.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Thành Hiếu

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	464.636
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	269.740
-	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	128.290
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	141.450
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	194.896
-	Thu bổ sung cân đối	134.898
-	Thu bổ sung có mục tiêu	59.998
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	464.636
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	464.636
1	Chi đầu tư phát triển	58.936
2	Chi thường xuyên	399.376
3	Dự phòng ngân sách	6.324
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách	411.545
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	216.649
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	194.896
-	Thu bổ sung cân đối	134.898
-	Thu bổ sung có mục tiêu	59.998
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	411.545
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	397.572
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	13.973
-	Chi bổ sung cân đối	6.881
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.092
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	67.064
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	53.091
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	13.973
-	Thu bổ sung cân đối	6.881
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.092
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	67.064

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	277.240	269.740
I	Thu nội địa	277.240	269.740
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.300	1.300
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	102.550	102.550
	- Thuế giá trị gia tăng	85.300	85.300
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.500	16.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	750	750
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.900	38.900
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	44.000	44.000
8	Thu phí, lệ phí	7.190	5.990
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000
12	Thu tiền sử dụng đất	40.000	40.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	10.300	4.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ,
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Cấp thành phố	Cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	464.636	397.572	67.064
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	464.636	397.572	67.064
I	Chi đầu tư phát triển	58.936	58.936	
	Chi đầu tư phát triển của các dự án theo phân cấp nguồn vốn	58.936	58.936	-
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	18.936	18.936	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.000	40.000	
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			
II	Chi thường xuyên	399.376	333.734	65.642
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	181.699	181.259	440
	Sự nghiệp giáo dục	175.326	175.326	
	Đào tạo và dạy nghề	6.373	5.933	440
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi quốc phòng	5.401	661	4.740
4	Chi an ninh	4.535	320	4.215
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19.131	19.131	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.132	827	305
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	677	555	122
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	475	353	122
9	Chi sự nghiệp môi trường	15.860	15.350	510
10	Chi hoạt động kinh tế	64.688	63.402	1.286
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	82.417	30.785	51.632
12	Chi đảm bảo xã hội	17.320	16.020	1.300
13	Chi khác	6.041	5.071	970
III	Dự phòng ngân sách	6.324	4.902	1.422
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

UBND THÀNH PHỐ BẾN TRE

Biểu số 85/CK-
NSNN



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	411.545
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	13.973
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	397.572
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	58.936
1	Chi đầu tư cho các dự án	58.936
1.1	Chi lĩnh vực quản lý nhà nước	13.535
1.2	Chi lĩnh vực văn hóa	3.140
1.3	Các hoạt động kinh tế (định canh định cư và giao thông)	35.000
1.4	Chi lĩnh vực giáo dục	3.000
1.5	Chi đảm bảo xã hội	261
1.6	Dự phòng 10% tiền sử dụng đất	4.000
II	Chi thường xuyên	333.734
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	181.259
2	Chi Quốc phòng	661
3	Chi An ninh	320
4	Chi y tế, dân số và gia đình	19.131
5	Chi văn hóa thông tin	827
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	555
7	Chi thể dục thể thao	353
8	Chi bảo vệ môi trường	15.350
9	Chi các hoạt động kinh tế	63.402
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.785
11	Chi bảo đảm xã hội	16.020
12	Chi khác	5.071
III	Dự phòng ngân sách	4.902
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3						
	TỔNG SỐ	397.572	58.936	326.169	4.902	7.565				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	381.818	58.936	322.882	-	-				
1	VP. HĐND & UBND thành phố	3.712		3.712						
2	Phòng Kinh tế thành phố	1.596		1.596						
3	Phòng Tư pháp thành phố	629		629						
4	Phòng Tài chính - KH thành phố	994		994						
5	Phòng Giáo dục và ĐT thành phố	913		913						
5	Phòng Lao động TB và XH	18.698		18.698						
6	Phòng Văn hóa Thông tin	712		712						
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	874		874						
8	Thanh tra Thành phố	870		870						
9	Phòng Quản lý đô thị thành phố	41.550		41.550						
10	Phòng Nội vụ thành phố	1.762		1.762						
11	Phòng Y tế thành phố	424		424						
12	Khối Đảng	9.079		9.079						
13	UB Mặt trận Tổ quốc thành phố	1.352		1.352						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
14	Thành đoàn	652		652						
15	Hội Phụ nữ thành phố	858		858						
16	Hội Nông dân thành phố	791		791						
17	Hội Cựu chiến binh	414		414						
18	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị TP	990		990						
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.276		4.276						
20	Khối các trường học	172.522		172.522						
21	Trung tâm Y Tế	6.218		6.218						
22	Trạm Y tế	8.841		8.841						
23	Đài truyền thanh thành phố	541		541						
24	Trung tâm văn hoá thể thao	1.143		1.143						
25	Ban Quản lý dự án	49.628	49.628							
26	UBND các xã, phường	10.028	5.308	4.720						
27	Nhiệm vụ cụ thể theo phê duyệt cho các đơn vị	35.722		35.722						
28	Kinh phí và quỹ lương chưa phân bổ	6.028	4.000	2.028						
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & XH nghề nghiệp	1.606	-	1.606						
1	Hội chữ thập đỏ	315		315						
2	Hội Đông y	239		239						
3	Hội người mù	188		188						
4	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin	131		131						

Biểu số 87/CK-NSNN

[illegible]

[illegible]

Chi các hoạt động KT	Trong đó		Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi khác ngân sách
	Chi giao thông	NN, Lâm nghiệp, thủy lợi			
10	11	12	13	14	15
			84		
			84		
			84		
			94		
			84		
			84		
			84		
			6		
-	-	-	-	-	700
					200
					500
-591			3.569	312	1.323
53			424	26	191

TRONG ĐÓ

STT		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													Chi khác ngân sách
			Chi GDDT dạy nghề	Chi KH và CN	Chi Y Tế, DS và GD	Chi VH TT	Chi phát thanh TH	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi QP-AN	Chi các hoạt động KT	Trong đó		Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	
												Chi giao thông	NN, Lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Hội Luật gia	84												84		
7	Hội Khuyến học	84												84		
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	84												84		
9	Hội Bảo vệ bệnh nhân nghèo, người tàn tật, trẻ mồ côi	94												94		
10	Hội Sinh vật cảnh	84												84		
11	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	84												84		
12	Hội Cựu Giáo chức	84												84		
13	Hội Văn học nghệ thuật	6												6		
III	Các đơn vị khác	1.681	-	-	-	-	-	-	-	981	-	-	-	-	-	700
1	Công an	320								320						
2	Ban chỉ huy Quân sự	661								661						200
3	Chi cục Thuế	200														500
4	Hỗ trợ vốn vay cho ngân hàng CSXH	500														
IV	Nhiệm vụ cụ thể theo phê duyệt cho các đơn vị	38.239				380		300	11.591	173	20.591			3.569	312	1.323
V	Kinh phí và quỹ lương chưa phân bổ chi sự nghiệp	1.819	1.383		436											
VI	10% tiết kiệm chi công việc để tạo nguồn cải cách tiền lương	6.672	3.230		47	21	14	16	1.550		1.153			424	26	191



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	83.539	53.091	8.129	44.962	13.972	-	-	67.063
1	Phường 1	3.935	3.060	570	2.490	406			3.466
2	Phường 2	13.400	2.724	690	2.034	885			3.609
3	Phường 3	5.100	2.513	640	1.873	1.063			3.576
4	Phường 4	2.370	2.370	515	1.855	1.293			3.663
5	Phường 5	3.585	2.376	485	1.891	1.389			3.765
6	Phường 6	4.300	3.401	555	2.846	478			3.880
7	Phường 7	5.114	4.215	615	3.600	42			4.257
8	Phường 8	3.355	3.065	450	2.615	848			3.913
9	P. Phú Khương	9.190	4.644	925	3.719				4.644
10	Phú Tân	6.179	3.987	700	3.287				3.987
11	Bình Phú	5.110	3.787	210	3.577	269			4.056
12	Mỹ Thạnh An	7.340	4.522	467	4.055	58			4.580
13	Nhơn Thạnh	1.521	1.521	102	1.419	2.761			4.282
14	Phú Hưng	4.700	3.378	570	2.808	620			3.999
15	Phú Nhuận	2.075	2.075	105	1.970	1.787			3.862
16	Sơn Đông	4.990	4.177	475	3.702				4.177
17	Mỹ Thành	1.275	1.275	55	1.220	2.072			3.347

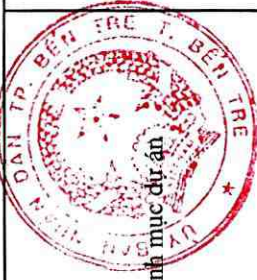


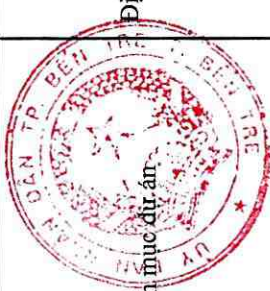
**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH,
DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

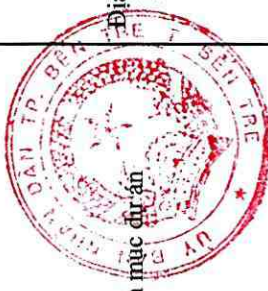
Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK của dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã thanh toán từ KC đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2019		
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách nhà nước			Vốn cân đối NS	Vốn sử dụng đất
	Tổng cộng									32.300	58.936	18.936	40.000
I	Lĩnh vực quản lý nhà nước									18.296	15.796	15.796	-
(1)	Thanh toán nợ CTHT									7.208	259	259	-
1	Nhà làm việc Thành đoàn, thành phố Bến Tre	Xã Mỹ Thạnh An	KBNN	Ban QLDA	1Trệt, 1lầu	2017-2018	2999/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	11.048	11.048	7.208	259	259	-
(2)	Các công trình chuyển tiếp									11.088	10.062	10.062	-
1	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Bến Tre	Xã Mỹ Thạnh An	KBNN	Ban QLDA	1Trệt + 2 lầu	2018-2020	5151/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	17.386	17.386	7.838	3.062	3.062	-
2	Quảng trường khu hành chính thành phố Bến Tre (giai đoạn 1)	Xã Mỹ Thạnh An	KBNN	Ban QLDA	11,555m2	2018-2020	5114/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	11.512	11.512	3.250	7.000	7.000	-
(3)	Công trình khởi công mới năm 2019									-	4.500	4.500	-
1	Trụ sở UBND phường Phú Khương	Phường Phú Khương	KBNN	Ban QLDA	Cải tạo, xây dựng mới	2019-2020	3825/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	12.308	12.308	-	2.500	2.500	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK của dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã thanh toán từ KC đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2019		
											Tổng số	Trong đó	
												Vốn cân đối NS	Vốn sử dụng đất
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách nhà nước				
2	Trường Mầm non Sơn Ca	Phường 3		Ban QLDA	1 trệt, 2 lầu, 02 nhóm lớp	2019-2020	3800/QĐ-UBND 30/10/2018	7.500	7.500		2.000	2.000	
(4)	Chuẩn bị đầu tư							-	-	-	975	975	-
1	Trụ sở UBND xã Mỹ Thạnh An	Xã Mỹ Thạnh An	KBNN	Ban QLDA							326	326	
2	Trụ sở UBND xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	KBNN	Ban QLDA							299	299	
3	Trụ sở làm việc Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Bến Tre	Phường Phú Khương	KBNN	Ban QLDA							89	89	
4	Nhà tang lễ thành phố Bến Tre	Xã Bình Phú	KBNN	Ban QLDA							261	261	
II	Lĩnh vực trường học							-	-	-	1.000	-	1.000
(I)	Chuẩn bị đầu tư							-	-	-	1.000	-	1.000
1	Trường Mầm non Trúc Giang (Chi phí GPMB)	Phường 1	KBNN	Ban QLDA							1.000		1.000
III	Lĩnh vực văn hóa							11.900	11.710	-	3.140	3.140	-
(I)	Các công trình chuyển tiếp							10.000	10.000	-	2.000	2.000	-
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bình Phú; Xây dựng mới các phòng chức năng	Xã Bình Phú	KBNN	Ban QLDA	1 trệt 1 lầu và 05 phòng chức năng	2018-2019	214/QĐ-SXD 30/10/2017	10.000	10.000		2.000	2.000	

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK của dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã thanh toán từ KC đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2019		
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Vốn cân đối NS	Vốn sử dụng đất
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách nhà nước				
(2)	Các công trình khởi công mới									-	1.140	1.140	-
1	XD mới Nhà Văn hóa ấp Phú Chiến	Xã Phú Hưng	KBNN	UBND xã Phú Hưng		2019	228/QĐ-UBND 29/10/2018	650	585		390	390	
2	Cải tạo Nhà văn hóa ấp Phú Tự và Phú Hào	Xã Phú Hưng	KBNN	UBND xã Phú Hưng	Cải tạo, sửa chữa	2019	230/QĐ-UBND 29/10/2018	300	270		180	180	
3	Cải tạo Nhà văn hóa ấp Phú Hữu	Xã Phú Hưng	KBNN	UBND xã Phú Hưng	Cải tạo, sửa chữa	2019	229/QĐ-UBND 29/10/2018	300	270		180	180	
4	XD mới Nhà văn hóa ấp Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	KBNN	UBND xã Mỹ Thành	Diện tích 160m2	2019	166/QĐ-UBND 26/10/2018	650	585		390	390	
III	Lĩnh vực giao thông							59.129	59.129	9.581	23.574	-	23.574
(1)	Các công trình chuyển tiếp							16.264	16.264	9.581	6.683	-	6.683
1	Đường N12 (đoạn từ Đại lộ Đồng Khởi đến đường Ngô Quyền nối dài), phường Phú Khương, thành phố Bến Tre	Phường Phú Khương	KBNN	Ban QLDA	Chiều dài tuyến 344,7m	2018-2020	5189/QĐ-UBND 27/10/2017	16.264	16.264	9.581	6.683		6.683
(2)	Các công trình khởi công mới							42.865	42.865	-	16.480	-	16.480

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK của dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã thanh toán từ KC đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2019		
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách nhà nước			Vốn cân đối NS	Vốn sử dụng đất
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.05 (Lộ Triền Đồng liên ấp Phú Hào - Phú Tự - Phú Hữu)	Xã Phú Hưng	KBNN	UBND xã Phú Hưng	Chiều dài tuyến 2.315,34m	2019-2020	226/QĐ-UBND 29/10/2018	2.900	2.900		290		290
2	Đường ĐA.02 (Lộ vành đai Phú Hào)	Xã Phú Hưng	KBNN	UBND thành phố	Chiều dài tuyến 1.852,7m	2019-2020	182/QĐ-SXD 31/10/2018	8.300	8.300		2.490		2.490
3	Đường ĐA.03 (Lộ liên tổ 15-13-14 ấp Phú Hào)	Xã Phú Hưng	KBNN	UBND xã Phú Hưng	Chiều dài tuyến 960,45m	2019-2020	225/QĐ-UBND 29/10/2018	3.704	3.704		1.111		1.111
4	Đường ĐA.07 (Lộ cấp kênh cây Cui ấp Phú Hữu)	Xã Phú Hưng	KBNN	UBND xã Phú Hưng	Chiều dài tuyến 1.152,06m	2019-2020	227/QĐ-UBND 29/10/2018	4.169	4.169		1.250		1.250
5	Đường ĐA.02 (Đường liên tổ 6-8-10 ấp Mỹ Đức)	Xã Mỹ Thành	KBNN	UBND xã Mỹ Thành	Chiều dài tuyến 1200m	2019-2020	165/QĐ-UBND 26/10/2018	3.772	3.772		1.132		1.132
6	Đường ĐA.05 (đoạn từ ĐX01 đến cầu Xẻo Bát)	Xã Mỹ Thành	KBNN	UBND thành phố	Chiều dài tuyến 1.980m	2019-2020	183/QĐ-SXD 31/10/2018	8.269	8.269		2.481		2.481
7	Đường ĐA.06 (đoạn từ Đê cấp sông Hàm Luông đến xã Sơn Đông)	Xã Mỹ Thành	KBNN	UBND thành phố	Chiều dài tuyến 1.380,9m	2019-2020	184/QĐ-SXD 31/10/2018	5.750	5.750		1.725		1.725

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK của dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã thanh toán từ KC đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2019		
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Vốn cân đối NS	Trong đó
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách nhà nước				
8	Lộ liên tổ 5A, 6A, 6B, 11, 14 khu phố 1, phường Phú Tân (đoạn từ Đại lộ Đồng Khởi đến đường Vành đai)	phường Phú Tân	KBNN	Ban QLDA	Chiều dài tuyến 1476,3m	2019-2020	3765/QĐ-UBND 26/10/2018	6.001	6.001		6.001		6.001
(3)	Chuẩn bị đầu tư							-	-	-	411	-	411
1	Xây dựng mới đường vào Cụm công nghiệp Phú Hưng, thành phố Bến Tre (từ Cụm công nghiệp Phú Hưng đến đường Huyện 173, huyện Châu Thành)	Xã Phú Hưng	KBNN								302		302
2	Nâng cấp thảm nhựa đường Đồng Văn Cống	Phường 7	KBNN								109		109
IV	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật							10.792	10.792	4.423	11.426	-	11.426
(1)	Các công trình chuyển tiếp							10.792	10.792	4.423	5.426	-	5.426
1	Khu tái định cư thành phố Bến Tre	Xã Phú Nhuận	KBNN	Ban QLDA	Diện tích đất 12.082,8 m ²	2018-2019	4151/QĐ-UBND 21/11/2018	10.792	10.792	4.423	5.426		5.426
(2)	Các công trình khởi công mới							-	-	-	6.000	-	6.000
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất để bố trí cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương trên địa bàn thành phố Bến Tre; Hạng mục: Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	KBNN	Ban QLDA		2019-2020					1.000		1.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở TK của dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đã thanh toán từ KC đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2019		
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách nhà nước			Vốn cân đối NS	Vốn sử dụng đất
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất để bố trí cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương trên địa bàn thành phố Bến Tre;	Xã Sơn Đông	KBNN	Ban QLDA		2019-2020					2.500		2.500
3	Hạng mục: Xã Sơn Đông Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất để bố trí cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương trên địa bàn thành phố Bến Tre;	xã Phú Hưng	KBNN	Ban QLDA		2019-2020					600		600
4	Hạng mục: Xã xã Phú Hưng Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất để bố trí cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương trên địa bàn thành phố Bến Tre;	xã Nhơn Thạnh	KBNN	Ban QLDA		2019-2020					400		400
6	Hạng mục: Xã Nhơn Thạnh Di dời điện công trình đường ĐA.06 (đoạn từ Đê cấp sông Hàm Luông đến xã Sơn Đông)	Xã Mỹ Thành	KBNN	Ban QLDA		2019					320		320
7	Di dời điện công trình đường ĐA.05 (đoạn từ ĐX01 đến cầu Xẻo Bát)	Xã Mỹ Thành	KBNN	Ban QLDA		2019					360		360
8	Di dời điện công trình Đường ĐA 02 (Lộ vành đai Phú Hào)	Xã Phú Hưng	KBNN	Ban QLDA		2019					435		435
9	Di dời điện công trình Đường ĐA.02 (Đường liên tổ 6-8-10 ấp Mỹ Đức)	Xã Mỹ Thành	KBNN	UBND xã Mỹ Thành		2019					385		385
V	Dự phòng 10% tiền sử dụng đất										4.000		4.000